

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH TRIẾT HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118 /QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Triết học
 - + Tiếng Anh: Philosophy
- Mã số ngành đào tạo: 52220301
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Triết học
(Chương trình Chất lượng cao)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Philosophy
(Honors Program)
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân chất lượng cao ngành Triết học trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên sâu của ngành triết học; khả năng ngoại ngữ và kiến thức cập nhật về triết học trên thế giới và ở Việt Nam. Giúp sinh viên nắm vững lập trường, quan điểm, phương pháp tư duy khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó có thể vận dụng tương đối tốt vào việc nhận thức và giải quyết những vấn đề hiện thực xã hội; đồng thời, có khả năng hội nhập với khoa học triết học thế giới.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: tuyển sinh học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, dự thi đại học khối A, A1, B, C, D (1,2,3,4)

3.2. Đối tượng và phương thức tuyển chọn

3.2.1. Đối tượng tuyển chọn

Sinh viên trúng tuyển vào Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (diện tuyển thẳng, diện thi tuyển, không phân biệt trúng tuyển ngành nào), đạt yêu cầu về kiểm tra trình độ ngoại ngữ và viết bài luận, đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau đây:

- a) Đạt giải ba toàn quốc trở lên trong kì thi học sinh giỏi lớp 12 (2 năm gần nhất).
- b) Là học sinh giỏi 3 năm liên ở bậc trung học phổ thông (THPT) lớp 10, 11, 12
- c) Đã tốt nghiệp THPT chuyên của các trường đại học hoặc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- d) Điểm thi đại học (tính cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng): theo điểm chuẩn các khối thi vào ngành Triết học.

3.2.2. Phương thức tuyển chọn

- a) Tuyển thẳng: Các đối tượng nêu ở mục 3.2.1.a.
- b) Xét tuyển: Đối tượng còn lại ở mục 3.2.1.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Về kiến thức

1.1. Hiểu biết những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ

- Có kiến thức đại cương về lịch sử thế giới và Việt Nam.
- Nắm vững những kiến thức cơ sở về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật.
- Có kiến thức về môi trường tự nhiên và xã hội.

1.2. Có kiến thức của khoa học tự nhiên liên quan đến triết học

- Hiểu những kiến thức của khoa học tự nhiên trong xử lí các dữ kiện của khoa học xã hội.
- Nắm vững những kiến thức cơ bản về khía cạnh triết học trong một số lĩnh vực trong khoa học tự nhiên.

1.3. Nắm vững kiến thức cơ bản các khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực Xã hội & Nhân văn

- Có kiến thức cơ sở về tôn giáo học, đạo đức học, chính trị học.
- Nắm vững kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học khoa học xã hội.

- Có kiến thức chuyên sâu về đặc thù kinh tế, dân tộc, văn hoá, tư tưởng của Việt Nam.

1.4. Nắm vững kiến thức cơ bản và nâng cao về Chủ nghĩa Mác – Lênin với tư cách là thế giới quan và phương pháp luận khoa học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

- Hiểu biết cơ bản và nâng cao những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về phương pháp luận của Triết học Mác- Lênin.

- Có kiến thức nền tảng về một số phân ngành của triết học như: đạo đức học, mỹ học, tôn giáo học.

- Có kiến thức nâng cao một số khía cạnh của các khoa học cụ thể từ cách tiếp cận triết học.

1.5. Kiến thức về lịch sử tư tưởng triết học phương Đông, phương Tây qua một số triết gia tiêu biểu

- Hiểu được những kiến thức cơ bản về lịch sử triết học phương Tây qua một số triết gia tiêu biểu từ cổ đại đến hiện đại.

- Hiểu được những kiến thức cơ bản về lịch sử tư tưởng triết học phương Đông qua một số triết gia tiêu biểu từ cổ đại đến hiện đại.

- Nắm được nội dung một số tác phẩm kinh điển tiêu biểu của triết học Mác- Lênin.

- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học Việt Nam.

1.6. Hiểu biết những kiến thức trong các lĩnh vực phân ngành của triết học: đạo đức học, mỹ học, triết học Mác- Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, logic học, tôn giáo học, lịch sử triết học.

- Có kiến thức cơ bản về một số nội dung đặc trưng của lịch sử triết học phương Đông, phương Tây và Việt Nam.

- Có kiến thức cơ bản về các trào lưu cải cách ở Đông Á.

- Nắm vững kiến thức một số nội dung cơ bản của các vấn đề chính trị, xã hội từ cách tiếp cận triết học Mác – Lênin.

- Có kiến thức chuyên sâu về một số nội dung trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có kiến thức cơ bản trên bình diện lí luận về chủ nghĩa xã hội, những vấn đề đang đặt ra trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Có kiến thức chuyên sâu về một số nội dung trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Có kiến thức cơ bản về lịch sử và một số nội dung nghiên cứu của mỹ học và đạo đức học.

- Có kiến thức nâng cao về triết học so sánh trong lĩnh vực đạo đức.

- Nắm vững kiến thức về lịch sử logic học, một số phương pháp cơ bản cũng như sự ứng dụng của lô gic học trong đời sống xã hội.

- Có kiến thức cơ sở và nâng cao về phương thức tư duy của người Việt

- Có kiến thức cơ sở và nâng cao về thế giới quan và phương pháp luận trong nghiên cứu tôn giáo và kiến thức về một số tôn giáo lớn trên thế giới và ở Việt Nam.

- Có kiến thức về tôn giáo học so sánh.

1.7. Có kiến thức về nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học triết học

- Nắm được một số phương pháp khoa học trong nghiên cứu triết học.

- Có kiến thức nghiệp vụ sư phạm trong giảng dạy triết học.

1.8. Có kiến thức nâng cao về ngoại ngữ và tin học

- Có kiến thức nâng cao về ngoại ngữ (một trong 4 thứ tiếng).

- Có kiến thức nâng cao về tin học, ứng dụng cơ bản vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

1.9. Nắm vững những kiến thức cập nhật của triết học trên thế giới và ở Việt Nam

- Hiểu biết những kiến thức của triết học trong thế giới đương đại

- Có kiến thức về nội dung tư tưởng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

1.10. Có kiến thức chuyên sâu về một số lĩnh vực cơ bản của triết học.

- Có những kiến thức chuyên sâu về lịch sử triết học phương Tây.

- Có những kiến thức chuyên sâu về lịch sử triết học phương Đông.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề lí luận/ thực tiễn từ phương diện triết học

- Có khả năng phát hiện và khái quát hoá vấn đề từ thực tiễn.

- Biết đánh giá và phân tích vấn đề trên bình diện lí luận triết học cơ bản.

- Có kỹ năng phát hiện bản chất các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

- Có kĩ năng xử lí, giải quyết vấn đề từ góc độ phương pháp luận.
- Biết vận dụng các vấn đề lí luận vào thực tiễn một cách sáng tạo.

2.1.2. Kĩ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Nắm được cách thức xây dựng các giả thuyết khoa học và thu thập các dữ liệu để chứng minh.
- Biết sử dụng các phương pháp trong triết học để nghiên cứu các vấn đề thực tiễn.
- Biết cách ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn: bổ sung chỉnh sửa bài giảng, giáo trình môn học/chuyên đề đã có hoặc viết mới (từ một tiết, chương, đến toàn bộ bài giảng, giáo trình).
- Biết khám phá các quy luật chung tồn tại trong hiện thực từ phương pháp luận triết học.
- Nắm được cách thức nghiên cứu thực nghiệm.
- Có khả năng đề xuất các vấn đề nghiên cứu mới.

2.1.3. Tư duy phức hợp

- Biết phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề của lịch sử, hiện tại và tương lai từ đó tìm ra phương thức giải quyết.
- Có năng lực tư duy lô gích chặt chẽ, khả năng trừu tượng và khái quát vấn đề cao.
- Nắm vững phương pháp giảng dạy và thuyết trình các vấn đề khoa học.

2.2. Kĩ năng mềm

2.2.1. Kĩ năng giao tiếp

- Biết chủ động kiến tạo các cuộc trao đổi về các vấn đề thuộc khoa học chuyên ngành.
- Có khả năng tự tin, mềm dẻo, thuyết phục người khác khi thảo luận khoa học.

2.2.2. Kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Biết chủ động kiến tạo các cuộc trao đổi bằng ngoại ngữ về các vấn đề thuộc khoa học chuyên ngành.
- Có khả năng tự tin, mềm dẻo, thuyết phục người khác khi thảo luận khoa học bằng ngoại ngữ.

2.2.3. Kĩ năng quản lí và lãnh đạo

- Biết tổ chức xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành, ngành.
- Có năng lực quản lí đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Có khả năng quản lí các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, tổ chức nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Biết và chủ động tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội, chính trị.
- Có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội.
- Biết cách phát huy vai trò của nhóm trong các hoạt động của cộng đồng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Trung thực, nhân ái, khiêm tốn, dũng cảm.
- Sáng tạo, say mê, tinh thần tự phê bình và phê bình cao.
- Tinh thần tự học, làm chủ bản thân.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, xã hội

- Thích ứng tốt với thực tế cuộc sống.
- Kiên trì tìm tòi lí thuyết, thuyết phục để bảo vệ ý kiến, quan điểm của mình.
- Quản lí thời gian và nguồn lực một cách tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nhất.
- Lập trường vững vàng và khách quan.
- Cố gắng, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc nghiên cứu và giảng dạy.
- Tinh thần cầu thị, khát khao khám phá và học hỏi từ thực tế cuộc sống, từ nhân dân, có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Triết học có năng lực tư duy, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, có thể làm việc trong các lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu các khoa học triết học và các môn lí luận Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời, có thể tham gia vào các lĩnh vực hoạt động khác của thực tiễn xã hội, làm việc trong các tổ chức chính trị- xã hội, xã hội- nghề nghiệp. Cử nhân Triết học có thể được chuyển tiếp, thi lên bậc sau đại học (bậc thạc sĩ, tiến sĩ) để trở thành những chuyên gia có trình độ cao trong các lĩnh vực: Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Lịch sử triết học, Logic học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Mỹ học, Đạo đức học, Tôn giáo học; có thể tiếp tục nghiên cứu ở một số ngành khoa học tự nhiên và xã hội.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 150 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung : 32 tín chỉ

(Không tính các môn học GDTC và GDQP-AN, kỹ năng mềm)

- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 23 tín chỉ

+ *Bắt buộc* 17 tín chỉ

+ *Tự chọn* 06/08 tín chỉ

- Khối kiến thức chung của khối ngành: 17 tín chỉ

+ *Bắt buộc* 12 tín chỉ

+ *Tự chọn* 05/12 tín chỉ

- Khối kiến thức chung của nhóm ngành: 50 tín chỉ

+ *Bắt buộc* 46 tín chỉ

+ *Tự chọn* 04/16 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành và bổ trợ: 16 tín chỉ

+ *Bắt buộc* 12 tín chỉ

+ *Tự chọn* 04 tín chỉ

- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 12 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(không tính các môn học từ số 10 đến số 12)</i>	32				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6	FLF1105* FLF1205*	Tiếng Anh A1(*) Tiếng Nga A1(*)	4	16	40	4	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1305* FLF1405*	Tiếng Pháp A1(*) Tiếng Trung A1(*)					
7	FLF1106* FLF1206* FLF1306* FLF1406*	Tiếng Anh A2(*) Tiếng Nga A2(*) Tiếng Pháp A2(*) Tiếng Trung A2(*)	5	20	50	5	FLF1105* FLF1205* FLF1305* FLF1405*
8	FLF1107* FLF1207* FLF1307* FLF1407*	Tiếng Anh B1(*) Tiếng Nga B1(*) Tiếng Pháp B1(*) Tiếng Trung B1(*)	5	20	50	5	FLF1106* FLF1206* FLF1306* FLF1406*
9	FLF1108 FLF1208 FLF1308 FLF1408	Tiếng Anh B2 Tiếng Nga B2 Tiếng Pháp B2 Tiếng Trung B2	5	20	50	5	FLF1107* FLF1207* FLF1307* FLF1407*
10		Giáo dục thể chất	4				
11		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
12		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	26				
II.1		Bắt buộc	17				
13	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
14	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1004
15	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
16	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
17	SOC1050*	Xã hội học đại cương (*)	2	28	2		
18	PSY1050*	Tâm lí học đại cương (*)	2	30			
19	PHI1051*	Logic học đại cương (*)	2	20	10		PHI1004
II.2		Tự chọn	6/8				
20	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
21	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
22	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
23	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	10	10	10	
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	17				
III.1		Bắt buộc	12				
24	POL1052	Chính trị học đại cương	3	39	6		
25	ITS1101	Thế chế chính trị thế giới	3	45			
26	PHI1101*	Tôn giáo học đại cương (*)	3	39	6		PHI1004

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
27	ANT1101*	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam (*)	3	36	9		
III.2		Tự chọn	5/12				
28	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
29	PHI1103	Lịch sử triết học	2	39	6		
30	POL2053	Chính trị Việt Nam thời kì quá độ lên Chủ nghĩa xã hội	2	22	8		
31	PHI2022	Phương thức sản xuất châu Á và vấn đề làng xã ở Việt Nam	2	26	4		PHI1004
32	PHI1104	Đạo đức học đại cương	3	39	6		PHI1004
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	50				
IV.1		Bắt buộc	46				
33	PHI1154*	Lịch sử triết học phương Đông cổ - trung đại (*)	5	65	10		
34	PHI1158	Lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học Việt Nam (**)	5	65	10		PHI1154*
35	PHI1155*	Lịch sử triết học Phương Tây cổ - trung đại (*)	4	52	8		
36	PHI1158	Lịch sử triết học Phương Tây cận đại (**)	5	65	10		PHI1155*
37	PHI2010*	Triết học Phương Tây hiện đại (*)	3	39	6		PHI1158
38	PHI1157*	Lịch sử triết học Mác-Lênin (*)	2	26	4		PHI1158
39	PHI3026*	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa (*)	2	26	4		PHI1158
40	PHI2009*	Tác phẩm kinh điển triết học Mác - Lênin (*)	4	52	8		PHI1158
41	PHI2001*	Triết học Mác - Lênin (*)	4	52	8		PHI1005
42	PHI2002*	Logic học biện chứng (*)	3	39	6		PHI1051*
43	PHI1100*	Mĩ học đại cương (*)	3	39	6		PHI1004
44	PHI2012	Triết học trong khoa học tự nhiên	2	26	4		PHI1004
45	PHI3201	Triết học của thế giới đương đại - những vấn đề và triển vọng (***)	2	26	4		PHI1004
46	PHI3069	Phương pháp giảng dạy triết học	2	18	8	4	PHI1005
IV.2		Tự chọn	4/16				
47	PHI2015	Triết học nghệ thuật	2	26	4		PHI1100*
48	PHI2013	Triết học văn hoá	2	26	4		PHI1004
49	PHI2014	Triết học chính trị	2	26	4		PHI1004
50	PHI2016	Triết học tôn giáo	2	26	4		PHI1101
51	PHI2017	Triết học logic	2	26	4		PHI1051*

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
52	PHI2018	Triết học lịch sử	2	26	4		PHI1004
53	PHI2019	Triết học đạo đức	2	26	4		PHI1104
54	PHI2020	Triết học so sánh	2	26	4		PHI1158
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	16				
		<i>Các môn học hướng chuyên ngành (chọn 1 trong 6 hướng)</i>	16				
V.1		Lịch sử triết học	16				
<i>V.1.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>12</i>				
55	PHI3070	Phương pháp nghiên cứu lịch sử triết học qua một số tác phẩm tiêu biểu và Vấn đề con người trong lịch sử triết học phương Tây.	4	52	8		PHI1158
56	PHI3071	Lịch sử triết học phương Đông qua các tác phẩm tiêu biểu và Vấn đề dung thông Tam giáo ở Việt Nam	4	52	8		PHI1158
57	PHI3013	Vấn đề đối tượng của triết học	2	26	4		PHI1158
58	PHI3202	Các trào lưu cải cách ở Đông Á (***)	2	26	4		PHI1158
<i>V.1.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>4/16</i>				
59	PHI3006	Phép biện chứng từ Hêghen đến Các Mác.	2	26	4		PHI1158
60	PHI3007	Sự tiếp biến tư tưởng Đông – Tây ở Việt Nam cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20	2	26	4		PHI1158
61	PHI3008	Khái luận tư tưởng triết học và tôn giáo Nhật Bản	2	26	4		PHI1158
62	PHI3009	Tư tưởng triết học của Phan Bội Châu	2	26	4		PHI1158
63	PHI3010	Nho giáo ở Việt Nam	2	26	4		PHI1158
64	PHI3011	Phật giáo ở Việt Nam	2	26	4		PHI1158
65	PHI3012	Triết học Trung Hoa thế kỉ 20	2	26	4		PHI1158
66	PHI3072	Vấn đề “tha hóa” trong lịch sử triết học	2	26	4		PHI1158
V.2		Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	16				
<i>V.2.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>12</i>				
67	PHI3073	Lịch sử phép biện chứng mác xít và vai trò tư duy lí luận đối với việc nhận thức xã hội	4	52	8		PHI2001*
68	PHI3074	Tư tưởng của Mác – Ăng ghen – Lênin về sở hữu và cách mạng khoa học kĩ thuật	4	52	8		PHI2001*

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
69	PHI3024	Triết học Mác về lịch sử	2	26	4		PHI2001*
70	PHI3203	Biện chứng giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh (***)	2	26	4		PHI2001*
V.2.2		<i>Tự chọn</i>	4/14				
71	PHI3015	Con người và phát triển con người	2	26	4		PHI2001*
72	PHI3019	Mối liên hệ giữa các phạm trù của phép biện chứng duy vật	2	26	4		PHI2001*
73	PHI3020	Tư tưởng của Mác – Ăngghen – Lênin về nhà nước	2	26	4		PHI2001*
74	PHI3023	Lịch sử chủ nghĩa Mác giai đoạn sau Lênin	2	26	4		PHI2001*
75	PHI3021	Tư tưởng biện chứng trong Chính sách kinh tế mới của Lênin	2	26	4		PHI2001*
76	PHI3022	Phép biện chứng duy vật với sự phát triển lí luận về con đường lên xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	2	26	4		PHI2001*
77	PHI3025	Các lí thuyết đương đại về phát triển xã hội	2	26	4		PHI2001*
V.3		Chủ nghĩa xã hội khoa học	16				
V.3.1		<i>Bắt buộc</i>	12				
78	PHI3075	Phong trào công nhân quốc tế và sự hình thành, phát triển lí luận về CNXH	4	52	8		PHI3026*
79	PHI3076	Tác phẩm kinh điển Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội	3	36	9		PHI3026*
80	PHI3077	Cơ cấu xã hội – giai cấp trong quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam	3	36	9		PHI3026*
81	PHI3208	Vấn đề con người trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay (***)	2	26	4		PHI3026*
V.3.2		<i>Tự chọn</i>	4/10				
82	PHI3078	Đời sống văn hoá tinh thần trong quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam	2	26	4		PHI3026*
83	PHI3079	Bình đẳng dân tộc và thực hiện bình đẳng dân tộc trong quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam	2	26	4		PHI3026*
84	PHI3080	Vấn đề gia đình và xây dựng gia đình trong quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam	2	26	4		PHI3026*
85	PHI3081	Vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam	2	26	4		PHI3026*
86	PHI3082	Dân chủ và đổi mới hệ thống chính trị trong quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam	2	26	4		PHI3026*

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V.4		Mĩ học – Đạo đức học	16				
<i>V.4.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>12</i>				
87	PHI3083	Lịch sử Mỹ học qua các tác phẩm tiêu biểu	3	36	9		PHI1100*
88	PHI3084	Vấn đề đạo đức trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam	3	36	9		PHI1104
89	PHI3085	Lịch sử đạo đức học và một số nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	4	52	8		PHI1104
90	PHI3205	Đạo đức Phật giáo với đạo đức Việt Nam hiện nay (***)	2	26	4		PHI1104
<i>V.4.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>4/10</i>				
91	PHI3043	Quan hệ giữa triết học và nghệ thuật	2	26	4		PHI1100*
92	PHI3039	Tác phẩm của Cantor và Hêghen về Mỹ học	2	26	4		PHI1158
93	PHI3044	Một số phạm trù Mỹ học phương Đông	2	26	4		PHI1104
94	PHI3045	Chủ nghĩa nhân văn với sự phát triển của mỹ học	2	26	4		PHI1158
95	PHI3046	Đạo đức Nho giáo với đạo đức Việt Nam hiện nay	2	26	4		PHI1104
V.5		Tôn giáo học	16				
<i>V.5.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>12</i>				
96	PHI3048	Quan niệm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin về tôn giáo và phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo	2	26	4		PHI1158
97	PHI3086	Phật giáo và tín ngưỡng bản địa Việt Nam	4	52	8		PHI1158
98	PHI3087	Công giáo và Islam với dân tộc Việt Nam	4	52	8		PHI1158
99	PHI3206	Tôn giáo học so sánh (***)	2	26	4		PHI1158
<i>V.5.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>4/12</i>				
100	PHI3052	Quan niệm ngoài Mác xít về tôn giáo	2	26	4		PHI1158
101	PSY3012	Tâm lí học tôn giáo	2	26	4		
1102	PHI 3088	Mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị	2	26	4		
103	PHI3056	Lịch sử các tổ chức tôn giáo	2	26	4		
104	PHI3089	Đạo Tin lành ở Việt Nam: lịch sử và hiện tại	2	26	4		PHI1158
1105	PHI3055	Quan điểm của các nhà tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ 10 đến nửa đầu thế kỉ 20 về tôn giáo	2	26	4		PHI1158

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V.6		Logic học	16				
<i>V.6.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>12</i>				
106	PHI3090	Lịch sử Logic học qua các tác phẩm kinh điển logic học	4	52	8		PHI2002*
107	PHI3091	Sự hình thành quan điểm mác xít về nội dung và hình thức của tư duy	3	39	6		PHI2002*
108	PHI3092	Logic trong luật pháp	3	39	6		PHI2002*
109	PHI3207	Sự biến đổi của tư duy người Việt trong thời kì đổi mới và hội nhập (***)	2	26	4		PHI2002*
<i>V.6.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>4/18</i>				
110	PHI3061	Logic phi cổ điển	2	26	4		PHI2002*
111	PHI3093	Vấn đề khái niệm trong logic học	2	26	4		PHI2002*
112	PHI3064	Lịch sử phép biện chứng Mác xít	2	26	4		PHI2002*
113	PHI3065	Tư duy lí luận trong nhận thức xã hội	2	26	4		PHI2002*
114	PHI3058	Phương pháp Logic – Lịch sử trong nghiên cứu văn hóa học	2	26	4		PHI2002*
115	PHI3062	Qui luật cấm mâu thuẫn và vấn đề phản ánh mâu thuẫn trong tư duy	2	26	4		PHI2002*
116	PHI3067	Logic học hiện đại và các giá trị nhận thức của nó	2	26	4		PHI2002*
117	PHI3068	Phương pháp logic – lịch sử và phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể	2	26	4		PHI2002*
118	PHI3094	Vấn đề phương pháp của bộ “Tư bản” và vận dụng nó trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế - xã hội	2	26	4		PHI2002*
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	12				
119	PHI4050	Niên luận	2			30	PHI2001*
120	PHI4051	Thực tập tốt nghiệp	3			45	PHI4050
121	PHI4152	Khóa luận tốt nghiệp	7				PHI4050
		Tổng cộng	150				